

Đánh giá mức độ thích ứng của sinh viên năm nhất đối với môi trường đại học: Trường hợp tại Trường Du lịch – Đại học Huế

TÓM TẮT

Nghiên cứu này hướng đến việc phân tích khả năng thích nghi của sinh viên năm thứ nhất trong bối cảnh môi trường học tập đại học, thông qua trường hợp nghiên cứu tại Trường Du lịch – Đại học Huế. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập bằng phương pháp khảo sát bảng hỏi, với sự tham gia của 283 tân sinh viên khóa K58 đang theo học tại Trường Du lịch – Đại học Huế. Trên cơ sở phân tích dữ liệu, nghiên cứu đã chỉ ra bốn nhóm yếu tố chủ yếu phản ánh mức độ thích ứng của sinh viên, bao gồm: thích ứng trong học tập, thích ứng về mặt xã hội, thích ứng cảm xúc và mức độ cam kết đối với việc học. Đồng thời, mức độ ảnh hưởng của từng nhóm yếu tố đến quá trình thích nghi của sinh viên năm nhất cũng được xác định rõ ràng. Những kết quả này góp phần cung cấp cái nhìn toàn diện cho sinh viên, giảng viên và nhà trường trong việc thiết kế và triển khai các biện pháp hỗ trợ phù hợp, đặc biệt trong giai đoạn đầu khi sinh viên bắt đầu học tập và sinh hoạt tại môi trường đại học. Nghiên cứu cũng tạo nền tảng thực tiễn cho việc xây dựng các chương trình hỗ trợ nâng cao khả năng thích ứng của sinh viên năm nhất.

Từ khóa: Đại học Huế, môi trường đại học, mức độ thích ứng, sinh viên năm nhất, trường Du lịch.

1. GIỚI THIỆU

Đại học (ĐH) được xem là một cột mốc quan trọng trong quá trình học tập (HT) và phát triển của mỗi cá nhân, mở ra giai đoạn mới với nhiều cơ hội đồng thời cũng đặt ra không ít thách thức. So với bậc trung học phổ thông, môi trường (MT) ĐH có sự khác biệt rõ rệt về phương pháp giảng dạy, hình thức HT, yêu cầu tự học cũng như cách thức tổ chức đời sống sinh viên (SV). Những thay đổi này đòi hỏi SV phải nhanh chóng thích nghi nhằm hình thành và phát triển các kỹ năng cần thiết, hoàn thiện nhân cách và tích lũy kiến thức nghề nghiệp, từ đó đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội và đạt được mục tiêu đào tạo của nhà trường. Tuy nhiên, quá trình thích ứng (TU) với MT ĐH, đặc biệt trong năm học đầu tiên, luôn là một thách thức lớn đối với SV. Khi bước vào MT HT mới, SV năm nhất thường phải tiếp nhận một lượng lớn thông tin, đồng thời chịu áp lực từ HT, các mối quan hệ xã hội và kỳ vọng về kết quả HT. Nếu khả năng TU không tốt, SV có thể rơi vào trạng thái căng thẳng, chán nản, cảm thấy tụt lại so với bạn bè, thậm chí dẫn đến ý định bỏ học. Do đó, việc hỗ trợ SV năm nhất thích nghi hiệu quả với MT ĐH có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với bản thân người học mà còn đối với chất lượng đào tạo chung của nhà trường.

Trường Du lịch (TDL) – ĐH Huế định hướng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực du lịch và dịch vụ, với phương châm chú trọng cả kiến thức chuyên môn, kỹ

năng mềm, kinh nghiệm thực tiễn và khả năng TU trong MT làm việc năng động, chuyên nghiệp. Tuy nhiên, trên thực tế, phần lớn SV chuyển tiếp từ bậc trung học phổ thông lên ĐH vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc thích nghi với phương pháp HT mới và MT HT ĐH. Việc SV năm nhất sớm TU một cách chủ động và hiệu quả sẽ góp phần quan trọng vào việc nâng cao kết quả HT, chất lượng đào tạo và đảm bảo việc đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo định hướng của nhà trường.

Xuất phát từ những vấn đề trên, việc nghiên cứu và đánh giá mức độ TU (MĐTU) của SV năm nhất đối với MT ĐH tại TDL – ĐH Huế là cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn. Thông qua việc phân tích thực trạng và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình TU, nghiên cứu nhằm đề xuất các giải pháp phù hợp, góp phần nâng cao hiệu quả hỗ trợ SV trong giai đoạn đầu ĐH, đồng thời tạo tiền đề giúp SV các khóa sau hoàn thành tốt các yêu cầu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1. Sự thích ứng với môi trường đại học

Thuật ngữ TU hay “thích nghi” có nguồn gốc từ tiếng Latinh *Adaptacia* và trong tiếng Anh được sử dụng với thuật ngữ *Adaptation*. Khi chuyển sang tiếng Việt, khái niệm này thường được hiểu theo hai cách là “thích nghi” hoặc TU. Tuy nhiên, cho đến nay, nội hàm của khái niệm TU vẫn chưa được thống nhất hoàn toàn, do mỗi nhà

nghiên cứu tiếp cận vấn đề từ những góc độ và lĩnh vực khác nhau, dẫn đến sự đa dạng trong cách hiểu và cách định nghĩa.

Hoàng Phê [1], “thích nghi” được hiểu là những biến đổi nhất định của cá nhân nhằm phù hợp với hoàn cảnh và MT mới, đặc biệt là trong việc thích nghi với các nếp sinh hoạt mới. Trong khi đó, TU nhấn mạnh đến những thay đổi nhằm đáp ứng các điều kiện và yêu cầu mới, thể hiện ở cách thức làm việc và hành động phù hợp với tình hình mới. Dưới góc nhìn tâm lý học, Trần Thị Minh Đức [2] cho rằng TU là một quá trình hòa nhập tích cực của cá nhân trong những hoàn cảnh có vấn đề, qua đó giúp cá nhân đạt được sự trưởng thành về mặt tâm lý. Quá trình hòa nhập tích cực này thể hiện ở sự chủ động điều chỉnh bản thân đồng thời tác động cải tạo hoàn cảnh trong một sự cân bằng tương đối. Cá nhân cần nhận diện vấn đề, phân tích tình huống, liên hệ kinh nghiệm cá nhân và huy động tiềm năng của bản thân để giải quyết những yêu cầu mới nảy sinh. Kết quả của quá trình này là sự phát triển hài hòa, khả năng làm chủ các mối quan hệ xã hội và trạng thái tâm lý ổn định của cá nhân. Tiếp cận theo hướng hoạt động, Vũ Mộng Đoá [3] cho rằng TU, đặc biệt là TU tâm lý, là một quá trình mang tính chủ động, trong đó con người tích cực tiếp thu các điều kiện, yêu cầu và phương thức hoạt động mới nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra. Thông qua quá trình này, cá nhân không chỉ tích lũy tri thức, kỹ năng mà còn từng bước hoàn thiện nhân cách đáp ứng các yêu cầu của xã hội.

MT ĐH được xem là một không gian giáo dục đặc thù của bậc đào tạo cao, với những đặc điểm nổi bật như phương pháp HT mang tính chủ động, mức độ tự lập cao trong đời sống cá nhân, sự đa dạng trong các mối quan hệ xã hội và yêu cầu lớn về khả năng TU. Đây không chỉ là nơi truyền thụ kiến thức chuyên môn mà còn là MT góp phần quan trọng vào sự phát triển toàn diện của SV về tư duy, nhân cách, kỹ năng sống và khả năng hội nhập xã hội. Theo Astin [4], MT ĐH bao gồm tổng hòa các yếu tố vật chất, xã hội, tâm lý và học thuật, có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hành vi cũng như sự phát triển của SV trong suốt quá trình HT. Trong khi đó, Fraser [5] nhấn mạnh vai trò của các mối quan hệ trong lớp học, sự tương tác giữa SV với giảng viên, bạn học, cùng với sự hỗ trợ từ hệ thống học vụ và các hoạt động ngoại khóa. Như vậy, MT ĐH có thể được hiểu là một hệ thống giáo dục đa chiều, nơi diễn ra sự tương tác liên tục giữa người học với tri thức, giữa SV với giảng viên và giữa SV với nhau. Hệ thống này được hình thành từ nhiều yếu tố như quan điểm giáo dục, mục tiêu đào tạo, phương pháp giảng dạy, cơ sở vật chất cũng như

điều kiện HT và sinh hoạt của SV.

Liên quan đến khái niệm TU với MT ĐH, Nguyễn Công Khanh [6] cho rằng đây là quá trình SV điều chỉnh về nhận thức, hành vi và cảm xúc nhằm đáp ứng các yêu cầu mới trong HT, đời sống xã hội và sinh hoạt tại bậc ĐH. MĐTU có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả HT, sự phát triển cá nhân cũng như mức độ thành công của SV trong quá trình HT. Tương tự, Jeong và Park [7] xem TU với ĐH là quá trình SV học cách xây dựng một cuộc sống ĐH hiệu quả và đạt được sự hài lòng thông qua các tương tác tích cực với MT và các thành viên trong nhà trường, giúp họ ứng phó tốt với các vấn đề học thuật, nghề nghiệp và mối quan hệ cá nhân phát sinh trong đời sống ĐH.

Từ các quan điểm trên, nghiên cứu cho rằng TU với MT ĐH là một quá trình mang tính liên tục, trong đó SV từng bước phát triển các kỹ năng cần thiết cho HT, đồng thời xây dựng các mối quan hệ xã hội phù hợp và định hình định hướng nghề nghiệp trong bối cảnh giáo dục ĐH.

2.2. Sự khác nhau giữa giáo dục trung học phổ thông và giáo dục ĐH

Bảng 1. Sự khác nhau giữa MT THPT và MT ĐH

Tiêu chí	Trung học phổ thông	Đại học
Nhận thức về mục tiêu	Học sinh chủ yếu để thi đạt điểm cao, đậu vào các trường ĐH.	SV học nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.
Giờ học	Thời khóa biểu cố định và được sắp xếp bởi nhà trường, học sinh chỉ cần tuân theo lịch đã sắp xếp	SV tự chủ trong việc đăng ký học phần, xây dựng thời khóa biểu và sắp xếp kế hoạch HT cá nhân
Khối lượng kiến thức	Mỗi tiết học thường sẽ học hết một phần hay một bài.	Một buổi giảng viên có thể dạy xong một hoặc thậm chí hai chương, nên lượng kiến thức tiếp thu lớn hơn của mỗi học phần nặng hơn. Việc bỏ lỡ một buổi học thì đồng nghĩa với việc bạn sẽ có nguy cơ bỏ lỡ lượng kiến thức khá quan trọng của môn học.
MT HT	Quy mô nhỏ, số lượng học sinh trong trường giới hạn, bạn học thường là những người quen thuộc	MT rộng lớn với hàng nghìn SV đến từ nhiều ngành học khác nhau; cơ hội giao lưu, mở rộng mối quan hệ đa dạng và phong phú hơn.

	trong nhiều năm.	
--	------------------	--

2.3. Mô hình nghiên cứu

Nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã tập trung phân tích sự TU của SV đối với MT ĐH, đặc biệt là trong giai đoạn năm học đầu tiên – thời kỳ chuyển tiếp quan trọng từ bậc trung học phổ thông lên giáo dục ĐH.

Đối với các nghiên cứu quốc tế, Aurel Ion Clinciu [8] đã sử dụng thang đo Student Adaptation to College Questionnaire (SACQ) do Baker và Siryk phát triển nhằm đánh giá MĐTU của SV theo bốn khía cạnh chính, bao gồm: TU học thuật (khả năng đáp ứng các yêu cầu HT), TU xã hội (mức độ hòa nhập với giảng viên và bạn bè), TU cá nhân – cảm xúc (trạng thái căng thẳng, lo âu, trầm cảm) và mức độ gắn kết với trường ĐH (sự cam kết đối với việc HT). Trước đó, Baker và Siryk đã đề xuất Mô hình Nhận thức – Hành vi dựa trên thang đo SACQ, trong đó xác định bốn thành phần cốt lõi của sự TU với MT ĐH, gồm: TU học thuật (Academic Adjustment), TU xã hội (Social Adjustment), TU cá nhân – tình cảm (Personal–Emotional Adjustment) và sự gắn kết với mục tiêu, tổ chức đào tạo (Institutional Attachment & Goal Commitment). Mô hình này được xem là nền tảng lý thuyết quan trọng và được vận dụng rộng rãi trong nhiều nghiên cứu về sự TU của SV năm nhất trên thế giới. Bên cạnh đó, Pennebaker và cộng sự [9] đã phát triển công cụ College Adjustment Test (CAT) nhằm đo lường MĐTU của SV năm nhất với MT ĐH, trong đó tập trung chủ yếu vào các trải nghiệm tâm lý và cảm xúc của SV trong giai đoạn chuyển đổi. Tuy nhiên, hạn chế của CAT là chưa xem xét đầy đủ các khía cạnh như TU học thuật hay mức độ gắn kết với nhà trường. Ngoài ra, Tinto [10] với Mô hình Tương tác xã hội (Interactionalist Model of Student Departure) đã nhấn mạnh rằng quyết định tiếp tục HT hay rời bỏ trường ĐH của SV phụ thuộc lớn vào mức độ hòa nhập của họ với MT học thuật và xã hội, thông qua hai yếu tố trọng tâm là hòa nhập học thuật và hòa nhập xã hội.

Ở Việt Nam, trong những năm gần đây cũng đã xuất hiện nhiều nghiên cứu quan tâm đến sự TU của SV trong MT ĐH. Vũ Mộng Đoá chỉ ra rằng MĐTU trong HT của SV có sự khác biệt giữa các năm học và chịu ảnh hưởng bởi nơi cư trú trước khi vào ĐH. Đồng thời, tác giả cũng khẳng định sự TU HT của SV chịu tác động từ thái độ HT, phương pháp giảng dạy của giảng viên và mức độ tìm hiểu thông tin về ngành học. Hoàng Thế Hải và Bùi Văn Vân [11] nghiên cứu MĐTU của SV Trường ĐH Sư phạm – ĐH Đà

Nẵng trong điều kiện đào tạo theo học chế tín chỉ, cho thấy MĐTU nhìn chung còn thấp và sự khác biệt giữa các hành động HT cơ bản không đáng kể. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các yếu tố chủ quan từ phía SV có ảnh hưởng mạnh hơn so với các yếu tố khách quan. Trong khi đó, Nguyễn Đức Quỳnh [12] tiếp cận sự TU với hoạt động HT của SV năm nhất dựa trên cấu trúc ba mặt: nhận thức, thái độ và hành vi, từ đó đề xuất các tiêu chí đánh giá MĐTU tương ứng. Gần đây, Võ Văn Việt [13] đã kế thừa thang đo SACQ của Baker và Siryk [14] để nghiên cứu sự TU của SV năm nhất, với các khía cạnh bao gồm: TU học thuật, TU xã hội, TU cá nhân – cảm xúc và mức độ đạt mục tiêu, hoàn thành chương trình học. Kết quả nghiên cứu cho thấy SV năm nhất có MĐTU ở mức trung bình, song vẫn tồn tại một số khó khăn nhất định trong quá trình hòa nhập với MT ĐH.

Trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước, đồng thời kết hợp với khảo sát thực tiễn tại TDL – ĐH Huế, nghiên cứu này kế thừa và tham khảo mô hình nghiên cứu về sự TU của SV năm nhất do Nguyễn Hoàng Trung và Huỳnh Lê Uyên Minh [15] và Võ Văn Việt [13] đề xuất. Dựa trên các mô hình nghiên cứu này, mô hình nghiên cứu phù hợp với bối cảnh TDL – ĐH Huế được xây dựng và đề xuất trong nghiên cứu.

Trong nghiên cứu này, sự TU của SV năm nhất với MT ĐH được xem xét thông qua các khía cạnh sau:

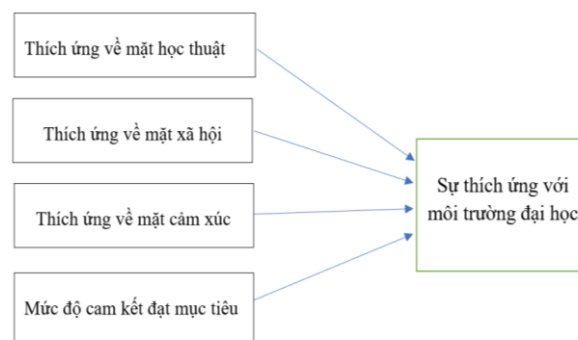
- TU về mặt học thuật phản ánh khả năng của SV trong việc đáp ứng các yêu cầu HT ở bậc ĐH. Nội dung này bao gồm mức độ tham gia vào các hoạt động HT, khả năng duy trì động lực HT, quản lý thời gian hợp lý và thái độ tích cực đối với việc học [14]. TU học thuật được thể hiện thông qua một số biểu hiện cụ thể như: mức độ hài lòng đối với chương trình và nội dung HT; khả năng tiếp thu và xử lý khối lượng kiến thức; mức độ tập trung và hiệu quả trong HT; cũng như các kỹ năng HT cơ bản như ghi chép, ôn tập và quản lý thời gian.

- TU về mặt xã hội đề cập đến khả năng của SV trong việc thiết lập và duy trì các mối quan hệ xã hội tích cực trong MT ĐH. Điều này bao gồm khả năng giao tiếp, kết nối với bạn bè, giảng viên và tham gia các hoạt động tập thể, qua đó hình thành cảm giác gắn kết, thuộc về và nhận được sự hỗ trợ về mặt tinh thần trong quá trình HT và sinh hoạt.

- TU về mặt cảm xúc là khả năng của SV trong việc nhận diện, điều chỉnh và kiểm soát các trạng thái cảm xúc cá nhân như lo âu, căng thẳng

hay trầm cảm, nhằm duy trì sức khỏe tinh thần ổn định và đảm bảo hiệu quả HT cũng như khả năng thích nghi với các yêu cầu MT ĐH.

- Mức độ cam kết đạt mục tiêu phản ánh mức độ gắn bó của SV đối với nhà trường, thể hiện ở sự hài lòng với MT HT và quyết tâm theo đuổi các mục tiêu HT, nghề nghiệp trong suốt quá trình HT tại trường ĐH.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Thang đo nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở kế thừa và điều chỉnh từ nghiên cứu của Võ Văn Việt [13], phù hợp với khung nghiên cứu đã đề xuất. Cụ thể, các thang đo được trình bày chi tiết tại Bảng 2.

Bảng 2: Thang đo nghiên cứu

	Mã hoá	Biến quan sát	Nguồn
TU về mặt học thuật	TUHT1	Bạn theo kịp tiến độ HT ở bậc ĐH	[13]
	TUHT2	Bạn gặp khó khăn trong các kỳ thi ở ĐH	
	TUHT3	Bạn đang bị quá tải nội dung, bài tập nhóm	
	TUHT4	Bạn không có nhiều động lực HT	
	TUHT5	Bạn hài lòng với tất cả giảng viên đang học trong học kỳ	
	TUHT6	Bạn hài lòng với kết quả HT của mình	
	TUHT7	Bạn chăm chỉ, tập trung và nỗ lực vào việc học	
	TUHT8	Bạn dễ dàng tiếp cận tài liệu HT	
	TUHT9	Bạn hiểu rõ phương pháp HT ở bậc ĐH	Tác giả đề xuất
	TUHT10	Bạn không sử dụng thật sự hiệu quả thời gian dành cho việc học	[13]
	TUHT11	Bạn ý thức được tầm quan trọng của việc học	Tác giả đề xuất
	TUHT12	Bạn dự lớp rất đầy đủ	[13]
TU về mặt xã hội	TUXH1	Bạn cảm thấy rằng bạn TU tốt với MT ĐH	[13]
	TUXH2	Bạn không cảm thấy thoải mái với mọi người trong MT ĐH	
	TUXH3	Bạn đang giao lưu, kết bạn với nhiều người ở MT ĐH	
	TUXH4	Bạn tích cực tham các hoạt động xã hội và ngoại khoá	
	TUXH5	Bạn hài lòng với các hoạt động ngoại khoá ở trường ĐH	
	TUXH6	Bạn có liên hệ và trao đổi với giảng viên sau giờ học	
	TUXH7	Bạn hài lòng với cuộc sống xã hội của bạn ở ĐH	
	TUXH8	Bạn có đủ kỹ năng xã hội để TU với MT ĐH	
TU về mặt cảm xúc	TUCX1	Bạn cảm thấy bị căng thẳng hoặc lo lắng trong thời gian gần đây	[13]
	TUCX2	Bạn cảm giác lạc lõng, nhớ nhà	
	TUCX3	Bạn không thể kiểm soát tốt cảm xúc trong thời gian gần đây	
	TUCX4	Bạn gặp khó khăn khi sống tự lập	
	TUCX5	Bạn lo lắng về chi phí HT/ sinh hoạt	
	TUCX6	Bạn không ngủ ngon trong thời gian gần đây	
	TUCX7	Bạn cảm thấy sức khỏe của mình rất tốt	
	TUCX8	Bạn gặp nhiều khó khăn trong quá trình TU với các áp lực ở MT ĐH	
Mức độ cam kết đạt mục tiêu	MTCK1	Bạn hài lòng với quyết định học tại TDL - ĐH Huế	[13]
	MTCK2	Bạn chưa từng suy nghĩ về việc bỏ học ĐH	Tác giả đề xuất
	MTCK3	Gần đây bạn suy nghĩ về việc tạm dừng học và chuyển ngành học	[13]
	MTCK4	Bạn thích học trường này hơn trường khác	Tác giả đề xuất
	MTCK5	Bạn quyết tâm hoàn thành chương trình và nhận bằng tốt nghiệp ở trường này	[13]

Nguồn: Tác giả tổng hợp đề xuất

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

công thức sau:

3.1. Bibliometric Analysis Approach

$$n = N / (1 + N \times e^{-2}) = 966 / (1 + 966 \times [0.05]^{-2}) = 282.87$$

Cỡ mẫu nghiên cứu: Quy mô mẫu sẽ sử dụng

Trong đó:

n là kích thước mẫu cần xác định.

N là quy mô tổng thể nghiên cứu. Theo số liệu thống kê, tổng số SV năm nhất đang theo học tại TDL – ĐH Huế là 966 SV, thuộc 7 ngành đào tạo gồm: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Du lịch, Du lịch điện tử, Quản trị du lịch và khách sạn, và Quản trị kinh doanh.

e là sai số cho phép. Trong nghiên cứu định lượng, các mức sai số thường được sử dụng là $\pm 1\%$, $\pm 5\%$ và $\pm 10\%$, trong đó mức sai số $\pm 5\%$ được áp dụng phổ biến nhất và được lựa chọn trong nghiên cứu này.

Phương pháp thu thập dữ liệu được thực hiện thông qua phỏng vấn trực tiếp SV khóa K58 nhằm thu thập thông tin sơ cấp, kết hợp với quan sát thực tế MT HT và các hoạt động HT của SV tại trường. Đồng thời, nghiên cứu tiến hành đối chiếu giữa dữ liệu sơ cấp với các nguồn dữ liệu thứ cấp nhằm đảm bảo tính phù hợp và thực tiễn của bảng hỏi. Trên cơ sở đó, khảo sát được triển khai dưới hình thức trực tuyến thông qua phiếu điều tra được thiết kế sẵn, nhằm thu thập ý kiến phản hồi từ SV một cách thuận tiện và hiệu quả.

Phương pháp phân tích và xử lý dữ liệu: Dữ liệu sơ cấp sau khi thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 22.0. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ để đo lường mức độ đánh giá của SV đối với các tiêu chí nghiên cứu, trong đó: 1 là “hoàn toàn không đồng ý” - 5 là “hoàn toàn đồng ý”. Bên cạnh đó, các kỹ thuật phân tích thống kê như kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach’s Alpha, kiểm định Oneway Anova, Independent Sample T Test để kiểm tra sự khác biệt trong đánh giá của các nhóm sinh viên khác nhau, trong đó :

Quy ước mức ý nghĩa P: (a): Independent Samples Test; (b): ANOVA

- NS: $P \geq 0,05$: không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm
- *: $0,01 \leq P < 0,05$: có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm
- **: $0 \leq P < 0,01$: có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê cao giữa các nhóm
- _ : Không thể kiểm định ANOVA do phương sai không đồng nhất

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 3: Đặc trưng thông tin cá nhân của SV K58

Tiêu chí	SL	TL (%)	Tiêu chí	SL	TL (%)
Giới tính			Người thân tại Huế		
Nam	135	47,7	Có	207	73,1

Nữ	148	52,3	Không	76	26,9
Vùng miền			Chuyên ngành		
Miền Nam	45	15,9	QTDVDL & Lữ hành	67	23,7
Miền Trung	176	62,2	Quản trị khách sạn	43	15,2
Miền Bắc	62	21,9	QTNH & DVAU	36	12,7
Hình thức cư trú			Du lịch	58	20,5
Nhà người thân	26	9,2	Du lịch điện tử	7	2,5
Thuê trọ	145	51,2	Quản trị du lịch & khách sạn	22	7,8
Ký túc xá	37	13,1	Quản trị kinh doanh	50	17,7
Nhà riêng	75	26,5	Tổng cộng	283	100,0

Xét theo giới tính, kết quả khảo sát cho thấy cơ cấu nam – nữ trong mẫu nghiên cứu tương đối cân bằng, trong đó SV nữ chiếm tỷ lệ nhỉnh hơn. Cụ thể, trong tổng số 283 SV năm nhất tham gia khảo sát, có 148 SV nữ (52,3%) và 135 SV nam (47,7%). Sự phân bố này phản ánh tương đối sát thực tế cơ cấu giới tính của SV năm nhất tại TDL – ĐH Huế, qua đó góp phần đảm bảo tính khách quan cho các phân tích tiếp theo.

Xét theo vùng miền xuất thân, phần lớn SV tham gia khảo sát đến từ khu vực miền Trung với 176 đối tượng, chiếm 62,2% tổng mẫu. Tiếp theo là SV đến từ miền Bắc với 62 đối tượng (21,9%) và miền Nam với 45 đối tượng (15,9%). Kết quả này cho thấy TDL – ĐH Huế thu hút SV chủ yếu từ khu vực miền Trung, phù hợp đặc điểm địa lý và phạm vi tuyển sinh nhà trường.

Về hình thức cư trú, đa số SV lựa chọn hình thức thuê trọ bên ngoài với 145 đối tượng, chiếm 51,2%. SV ở nhà riêng chiếm 26,5% (75 đối tượng), trong khi SV sống tại ký túc xá chiếm 13,2% (37 đối tượng) và SV ở cùng người thân chiếm 9,2% (26 đối tượng). Điều này cho thấy phần lớn SV năm nhất phải tự lập trong sinh hoạt và thích nghi với MT sống mới khi bước vào ĐH.

Đối với tiêu chí có người thân hoặc bạn bè tại Huế, kết quả khảo sát cho thấy 207 SV (73,1%) có người thân hoặc bạn bè sinh sống tại Huế, trong khi 76 SV (26,9%) không có người thân tại địa phương. Yếu tố này có thể ảnh hưởng đến mức độ hỗ trợ xã hội và khả năng TU của SV trong giai đoạn đầu HT tại trường.

Xét theo lớp học chuyên ngành, mẫu nghiên cứu được phân bố tương đối đa dạng giữa các ngành đào tạo của TDL – ĐH Huế. Cụ thể, SV ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành chiếm tỷ lệ cao nhất với 67 đối tượng (23,7%), tiếp đến là ngành Du lịch với 58 đối tượng (20,5%), ngành Quản trị kinh doanh với 50 đối

tượng (17,7%), ngành Quản trị khách sạn với 43 đối tượng (15,2%), ngành Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống với 36 đối tượng (12,7%), ngành Quản trị du lịch và khách sạn với 22 đối tượng (7,8%) và ngành Du lịch điện tử với 7 đối tượng (2,5%). Sự phân bố này góp phần đảm bảo tính đại diện của mẫu nghiên cứu đối với các chuyên ngành đào tạo tại nhà trường.

Bảng 4. Thông tin chung của SV về quá trình HT

	SL	TL (%)		SL	TL (%)
Điểm trung bình tích lũy hệ 4 học kỳ vừa qua			Ý kiến của SV về MT HT hiện tại		
Dưới 1.0	0	0,0	Không thú vị và phù hợp	8	2,8
Từ 1.0 – 2.0	5	1,8	Rất thú vị và phù hợp	136	48,1
Từ 2.0 – 3.0	144	50,9	Có thú vị, nhưng không phù hợp	32	11,3
Từ 3.0 – 4.0	134	47,3	Có phù hợp, nhưng không thú vị	36	12,7
Thời gian tự học của SV			Trung lập	71	25,1
Dưới 1 giờ	45	15,9	Ý kiến của SV về sự hỗ trợ tài chính từ gia đình		
Từ 1 giờ đến dưới 3 giờ	134	47,3	Dưới 1 triệu đồng	54	19,1
Từ 3 giờ đến dưới 5 giờ	59	20,8	Từ 1 – 3 triệu đồng	58	20,5
Trên 5 giờ	45	15,9	Từ 3 – 5 triệu đồng	102	36,0
Ý kiến của SV về tham gia hoạt động ngoại khóa			Trên 5 triệu đồng	69	24,4
Có (thường xuyên)	115	40,6	Tổng cộng	283	100,0
Có (thỉnh thoảng)	141	49,8			
Không quan tâm	27	9,5			

Kết quả HT theo điểm trung bình tích lũy (hệ số 4): Dựa trên số liệu thu thập về điểm trung bình tích lũy của SV khóa K58, có thể nhận thấy phần lớn SV đạt kết quả HT ở mức khá trở lên. Cụ thể, nhóm SV có điểm trung bình từ 2,0 đến dưới 3,0 chiếm tỷ lệ cao nhất với 50,9%, tiếp theo là nhóm đạt từ 3,0 đến 4,0 chiếm 47,3%. Điều này cho thấy nhìn chung SV năm nhất khóa K58 có kết quả HT tương đối tốt. Chỉ có 5 SV (1,8%) thuộc nhóm điểm từ 1,0 đến dưới 2,0 và không ghi nhận trường hợp nào có điểm trung bình dưới 1,0.

Thời gian dành cho tự học: Kết quả khảo sát cho thấy thời gian tự học của SV có sự phân

bố tương đối đa dạng. Phần lớn SV dành từ 1 giờ đến dưới 3 giờ mỗi ngày cho việc tự học, với 134 SV chiếm 47,3%. Ngoài ra, 59 SV (20,8%) cho biết dành từ 3 giờ đến dưới 5 giờ mỗi ngày để tự học, phản ánh ý thức tương đối tích cực trong việc chủ động nâng cao kiến thức. Tuy nhiên, vẫn còn 45 SV (15,9%) chỉ dành dưới 1 giờ mỗi ngày cho hoạt động tự học, cho thấy một bộ phận SV chưa thực sự đầu tư đủ thời gian cho việc HT độc lập.

Đánh giá của SV về MT HT hiện tại: Theo kết quả thu thập, gần một nửa số SV tham gia khảo sát (48,1%) cho rằng MT HT hiện tại là thú vị và phù hợp. Điều này phản ánh mức độ hài lòng tương đối cao của SV đối với không gian HT, chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy tại TDL – ĐH Huế, đồng thời cho thấy SV đang từng bước TU tích cực với MT HT mới. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một bộ phận SV cảm nhận MT HT chưa thực sự phù hợp hoặc chưa tạo được sự hứng thú, cho thấy cần có những điều chỉnh nhằm tăng cường động lực HT và hỗ trợ quá trình hòa nhập của nhóm SV này.

Mức độ tham gia các hoạt động ngoại khóa: Kết quả khảo sát cho thấy đa số SV năm nhất có sự tham gia nhất định vào các hoạt động ngoại khóa. Cụ thể, 49,8% SV cho biết thỉnh thoảng tham gia, trong khi 40,6% tham gia thường xuyên. Điều này cho thấy SV đã có sự chủ động trong việc mở rộng trải nghiệm, rèn luyện kỹ năng và tích lũy kiến thức thực tiễn, qua đó góp phần nâng cao khả năng TU với MT ĐH.

Hỗ trợ tài chính từ gia đình: Về mức hỗ trợ tài chính hàng tháng, kết quả cho thấy phần lớn SV nhận được khoản trợ cấp từ 3 đến 5 triệu đồng, chiếm 36% tổng số mẫu khảo sát. Bên cạnh đó, có 69 SV (24,4%) được hỗ trợ trên 5 triệu đồng mỗi tháng, phản ánh một bộ phận SV có điều kiện kinh tế tương đối thuận lợi. Mức hỗ trợ tài chính này góp phần giúp SV đáp ứng các nhu cầu cơ bản về HT, sinh hoạt và tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc tham gia các hoạt động HT cũng như ngoại khóa.

4.2. Đánh giá MĐTU của SV năm nhất đối với MT ĐH tại TDL – ĐH Huế

Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Căn cứ vào bảng tổng hợp kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, kết quả phân tích cho thấy đa số các biến quan sát đều đạt yêu cầu về độ tin cậy. Cụ thể, các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7; hệ số tương quan biến – tổng (Corrected Item–Total Correlation) của các biến quan sát phần lớn đều lớn hơn 0,3; đồng thời giá trị Cronbach's

Alpha nếu loại biến (Cronbach's Alpha if Item Deleted) đều lớn hơn 0,5. Do đó, 12 biến quan sát được giữ lại để sử dụng trong các bước phân tích tiếp theo. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy vẫn còn 3 biến quan sát có hệ số tương quan biến – tổng thấp hơn ngưỡng 0,3, cụ thể gồm: biến “Bạn cảm giác lạc lõng, nhớ nhà” (0,251); biến “Bạn không thể kiểm soát tốt cảm xúc trong thời gian gần đây” (0,228); và biến “Bạn gặp nhiều khó khăn trong quá trình TU với các áp lực ở MT ĐH” (0,224). Đây là những biến chưa đạt yêu cầu về mức độ tương quan với thang đo chung và cần được xem xét kỹ lưỡng trong các phân tích tiếp theo.

Đánh giá của SV về Yếu tố TU HT

Bảng 5. Đánh giá về Yếu tố TU HT

Tiêu chí	Bình quân	Mức độ đánh giá					
		3,93	1	2	3	4	5
TUHT1	3,89	SL	4	12	71	118	78
		%	1,4	4,2	25,1	41,7	27,6
TUHT2	3,99	SL	0	12	66	117	88
		%	0	4,2	23,3	41,3	31,1
TUHT3	3,86	SL	2	12	83	110	76
		%	0,7	4,2	29,3	38,9	26,9
TUHT4	3,98	SL	1	5	79	110	88
		%	0,4	1,8	27,9	28,9	31,1
TUHT5	4,06	SL	0	5	79	91	108
		%	0	1,8	27,9	32,2	38,2
TUHT6	3,99	SL	0	6	63	141	73
		%	0	2,1	22,3	49,8	25,8
TUHT7	3,85	SL	5	16	68	119	75
		%	1,8	5,7	24,0	42,0	26,5
TUHT8	4,15	SL	0	9	48	116	110
		%	0	3,2	17,0	41,0	38,9
TUHT9	3,95	SL	4	5	83	100	91
		%	1,4	1,8	29,3	35,3	32,2
TUHT10	3,94	SL	1	12	66	127	77
		%	0,4	4,2	23,3	44,9	27,2
TUHT11	3,81	SL	2	14	88	109	70
		%	0,7	4,9	31,1	38,5	24,7
TUHT12	3,80	SL	0	7	101	116	59
		%	0	2,5	35,7	41,0	20,8

Kết quả khảo sát cho thấy SV đánh giá khá cao yếu tố thảo luận, với giá trị trung bình chung đạt 3,93, tương ứng với mức tốt. Điểm trung bình của các biến quan sát trong nhóm này dao động từ 3,80 đến 4,15, phản ánh mức độ đánh giá tích cực của SV đối với các khía cạnh liên quan. Trong đó, tiêu chí được đánh giá cao nhất là “Bạn dễ dàng tiếp cận tài liệu HT”, với giá trị trung bình đạt 4,15, cho thấy SV có nhiều thuận lợi trong việc tìm kiếm và tiếp cận tài liệu HT. Đây được xem là yếu tố quan trọng góp phần hỗ trợ quá trình HT hiệu quả ở bậc ĐH. Ngược lại, tiêu chí “Bạn dự lớp rất đầy đủ” có giá trị trung bình thấp nhất (3,80), cho thấy vẫn còn một bộ phận SV chưa duy trì được thói quen tham dự lớp

học đầy đủ. Bên cạnh đó, các tiêu chí như “Bạn hài lòng với tất cả giảng viên đang học trong học kỳ” và “Bạn hài lòng với kết quả HT của bản thân trong học kỳ” đều đạt giá trị trung bình ở mức cao, phản ánh sự đánh giá tích cực của SV đối với đội ngũ giảng viên cũng như kết quả HT của chính mình.

Bảng 6. Kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm SV về Yếu tố TU HT

Tiêu chí	Tiêu thức					
	Giới tính (a)	Quê quán (b)	Cư trú (b)	Có người thân (a)	Ngành học (b)	Trợ cấp (b)
TUHT1	NS	NS	*	NS	NS	NS
TUHT2	NS	NS	**	NS	NS	NS
TUHT3	NS	NS	NS	NS		NS
TUHT4	NS	NS	NS	NS		NS
TUHT5	NS	NS	NS	NS	NS	NS
TUHT6	NS	NS	NS	NS	*	NS
TUHT7	NS	NS	NS	NS	NS	
TUHT8	NS	NS	NS	NS	NS	NS
TUHT9	NS	NS	NS	NS	NS	NS
TUHT10	NS	NS	*	NS	NS	*
TUHT11	NS	NS	NS	NS	NS	NS
TUHT12	NS	NS	NS	NS	NS	NS

Kết quả phân tích cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong đánh giá về yếu tố TU HT của SV theo giới tính, quê quán và tình trạng có người thân đang sinh sống cùng (Sig. > 0,05). Điều này cho thấy MĐTU HT của SV nhìn chung khá đồng đều giữa các nhóm nhân khẩu học này.

- Theo hình thức cư trú: Kết quả kiểm định ANOVA cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm cư trú đối với một số tiêu chí cụ thể: Đối với tiêu chí “Bạn theo kịp tiến độ HT ở bậc ĐH”, giá trị Sig. = 0,019 < 0,05 cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm. Cụ thể, nhóm SV sống tại nhà người thân có mức điểm trung bình cao nhất (4,27), phản ánh khả năng thích nghi với tiến độ HT tốt hơn so với các nhóm khác. Ngược lại, nhóm ở nhà riêng có mức điểm trung bình thấp nhất (3,68), cho thấy một bộ phận SV gặp khó khăn trong việc tự học, quản lý thời gian hoặc thiếu sự hỗ trợ từ MT xung quanh. Tiêu chí “Bạn gặp khó khăn trong các kỳ thi ở ĐH” có giá trị Sig. = 0,003 < 0,01, cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức cao. Nhóm sống cùng người thân có mức điểm trung bình cao nhất (4,38), cho thấy mức độ đồng tình cao với nhận định gặp khó khăn trong thi cử. Điều này có thể xuất phát từ áp lực tâm lý hoặc kỳ vọng từ gia đình. Trong khi đó, các nhóm SV sống độc lập tuy gặp nhiều thách thức trong sinh hoạt nhưng có xu hướng hình thành khả năng tự

chủ và tự học tốt hơn, từ đó cảm nhận ít khó khăn hơn trong các kỳ thi. Đối với tiêu chí “Bạn không sử dụng thật sự hiệu quả thời gian dành cho việc học”, kết quả kiểm định cho thấy $\text{Sig.} = 0,036 < 0,05$, khẳng định sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm cư trú. Nhóm ở nhà riêng có mức điểm trung bình thấp nhất (3,74), cho thấy họ ít đồng tình với nhận định tiêu cực này, tức là đánh giá thời gian HT của bản thân tương đối hiệu quả. Ngược lại, nhóm sống tại nhà người thân có mức điểm trung bình cao nhất (4,23), phản ánh khó khăn trong tự quản lý thời gian HT.

- Theo ngành học: Kết quả phân tích cho thấy tiêu chí “Bạn hài lòng với kết quả HT của mình” có giá trị $\text{Sig.} = 0,040 < 0,05$, chứng tỏ có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm ngành. Trong đó, SV ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (QTDV DL & LH) có mức điểm trung bình cao hơn so với các ngành còn lại. Điều này có thể phản ánh sự khác biệt về trải nghiệm HT, phương pháp giảng dạy, hoặc mức độ phù hợp giữa chương trình đào tạo và kỳ vọng của SV ngành này. Tuy nhiên, mức chênh lệch giữa các ngành không quá lớn, cho thấy nhìn chung mức độ hài lòng của SV tương đối ổn định.

- Theo mức trợ cấp hàng tháng: Đối với tiêu chí “Bạn không sử dụng thật sự hiệu quả thời gian dành cho việc học”, kết quả kiểm định cho thấy $\text{Sig.} = 0,048 < 0,05$, cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm trợ cấp. Nhóm SV có mức trợ cấp dưới 1 triệu đồng/tháng có mức điểm trung bình cao nhất, phản ánh xu hướng sử dụng thời gian HT kém hiệu quả hơn so với các nhóm còn lại. Nguyên nhân có thể do áp lực tài chính khiến SV phải dành nhiều thời gian cho việc làm thêm và các mối lo sinh hoạt, từ đó làm giảm thời gian và sự tập trung cho HT. Ngược lại, các nhóm có mức trợ cấp từ 1–3 triệu đồng, 3–5 triệu đồng và trên 5 triệu đồng đánh giá việc sử dụng thời gian HT hiệu quả hơn. Điều này cho thấy mức trợ cấp hàng tháng là yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả quản lý thời gian HT của SV.

Đánh giá của SV về Yếu tố TU xã hội

Bảng 7. Đánh giá về Yếu tố TU xã hội

Tiêu chí	Bình quân		Mức độ đánh giá				
	3,93		1	2	3	4	5
TUXH1	3,77	SL	2	3	105	119	54
		%	0,7	1,1	37,1	42,0	19,1
TUXH2	3,97	SL	0	9	54	156	64
		%	0	3,2	19,1	55,1	22,6
TUXH3	3,90	SL	4	8	71	127	73
		%	1,4	2,8	25,1	44,9	25,8
TUXH4	3,81	SL	2	9	88	123	61

		%	0,7	3,2	31,1	43,5	321,6
TUXH5	3,86	SL	0	12	87	111	73
		%	0	4,2	30,7	39,2	25,8
TUXH6	4,01	SL	4	13	65	95	106
		%	1,4	4,6	23,0	33,6	37,5
TUXH7	4,05	SL	0	2	63	135	83
		%	0	0,7	22,3	44,7	29,3
TUXH8	4,14	SL	0	2	51	134	96
		%	0	0,7	18,0	47,3	33,9

Kết quả khảo sát cho thấy SV có MĐTU xã hội khá tốt trong MT ĐH, với điểm trung bình tổng thể đạt 3,93, tương ứng với mức tốt. Kết quả này phản ánh khả năng hòa nhập, xây dựng mối quan hệ xã hội và tham gia các hoạt động xã hội của SV tương đối tích cực, cho thấy SV năm nhất đang từng bước thích nghi với bối cảnh HT và sinh hoạt mới tại ĐH. Trong các tiêu chí được khảo sát, tiêu chí có điểm trung bình cao nhất là “Bạn có đủ kỹ năng xã hội để TU với MT ĐH” với giá trị trung bình 4,14. Đáng chú ý, tỷ lệ SV lựa chọn mức 4 và 5 lần lượt là 47,3% và 33,9%, cho thấy phần lớn SV tự đánh giá cao năng lực cá nhân trong giao tiếp, hợp tác và hòa nhập với người khác. Đây là yếu tố quan trọng góp phần hỗ trợ quá trình thích nghi toàn diện của SV trong MT ĐH, không chỉ về mặt HT mà còn về mặt tâm lý – xã hội. Bên cạnh đó, các tiêu chí như “Bạn hài lòng với cuộc sống xã hội của bạn ở ĐH” (4,05), “Bạn có liên hệ và trao đổi với giảng viên sau giờ học” (4,01) và “Bạn không cảm thấy thoải mái với mọi người trong MT ĐH” (3,97) cũng đạt điểm trung bình ở mức cao. Những kết quả này phản ánh mức độ hài lòng tương đối tốt của SV đối với đời sống xã hội tại trường, đồng thời cho thấy mối quan hệ và sự tương tác giữa SV với giảng viên cũng như với bạn bè diễn ra khá tích cực, góp phần tạo nên MT HT thân thiện và hỗ trợ.

Tuy nhiên, tiêu chí có điểm trung bình thấp nhất là “Bạn cảm thấy rằng bạn TU tốt với MT ĐH” với giá trị 3,77. Mặc dù vẫn thuộc mức khá, kết quả này cho thấy vẫn còn một bộ phận SV chưa thực sự thích nghi hoàn toàn với MT ĐH, có thể do những khác biệt về phương pháp HT, áp lực tâm lý hoặc khó khăn trong việc hòa nhập xã hội trong giai đoạn đầu. Đây là gợi ý quan trọng cho nhà trường trong việc tăng cường các hoạt động hỗ trợ, tư vấn và định hướng nhằm giúp SV nâng cao khả năng TU xã hội trong thời gian tới.

Bảng 8. Kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm SV về Yếu tố TU xã hội

Tiêu chí	Tiêu thức					
	Giới tính (a)	Quê quán (b)	Cư trú (b)	Có người thân (b)	Ngành học (b)	Trợ cấp (b)

				(a)		
TU'XH1	NS	NS	NS	NS	NS	NS
TU'XH2	NS	NS	**	NS	NS	NS
TU'XH3	NS		NS	NS	NS	
TU'XH4	NS	NS	*	NS	NS	NS
TU'XH5	NS	NS	NS	NS	NS	
TU'XH6	NS	NS	NS	NS	NS	NS
TU'XH7	NS	NS	NS	**	*	NS
TU'XH8	NS	NS	NS	NS	*	NS

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra (2025)

Kết quả của các tiêu chí trên cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong đánh giá về yếu tố TU' HT theo giới tính, quê quán và trợ cấp

Theo hình thức cư trú, kết quả kiểm định cho thấy tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê đối với một số tiêu chí thuộc nhóm TU' xã hội. Cụ thể, tiêu chí “Bạn không cảm thấy thoải mái với mọi người trong MT ĐH” có giá trị Sig. = 0,001 < 0,01, phản ánh sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm cư trú. Trong đó, SV sống tại ký túc xá có giá trị trung bình thấp hơn so với các nhóm còn lại, cho thấy họ cảm thấy thoải mái hơn trong giao tiếp và sinh hoạt trong MT ĐH. Điều này có thể xuất phát từ đặc thù của MT ký túc xá – nơi SV thường xuyên giao lưu, sinh hoạt tập thể và tham gia các hoạt động chung, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hòa nhập xã hội. Ngược lại, các nhóm SV sống cùng người thân, thuê trọ hoặc ở nhà riêng có giá trị trung bình cao hơn, phản ánh mức độ không thoải mái lớn hơn khi tương tác với những người xung quanh trong MT ĐH. Nguyên nhân có thể do cơ hội tiếp xúc xã hội hạn chế hơn và ít tham gia các hoạt động tập thể so với SV ở ký túc xá. Bên cạnh đó, tiêu chí “Bạn tích cực tham gia các hoạt động xã hội và ngoại khóa” cũng cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm cư trú với Sig. = 0,013 < 0,05. Kết quả cho thấy SV sống tại ký túc xá có giá trị trung bình thấp nhất, phản ánh mức độ tham gia các hoạt động xã hội và ngoại khóa thấp hơn so với các nhóm khác. Điều này có thể liên quan đến những quy định về thời gian sinh hoạt, cũng như động lực cá nhân trong việc tham gia các hoạt động ngoài giờ. Ngược lại, SV thuê trọ, ở nhà riêng hoặc sống cùng người thân có mức độ tham gia cao hơn, có thể do tính tự chủ cao hơn về thời gian và không gian sống, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chủ động tìm kiếm và tham gia các hoạt động xã hội bên ngoài.

Xét theo yếu tố có người thân tại Huế, tiêu chí “Bạn hài lòng với cuộc sống xã hội của bạn ở ĐH” có giá trị Sig. = 0,004 < 0,01, cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê cao giữa hai nhóm. Cụ thể, nhóm có người thân có giá trị trung bình thấp hơn, phản ánh mức độ hài lòng với đời sống

xã hội thấp hơn so với nhóm không có người thân tại Huế. Kết quả này cho thấy SV không có người thân thường chủ động hơn trong việc mở rộng các mối quan hệ xã hội, kết bạn và hòa nhập với MT mới, từ đó cảm nhận mức độ hài lòng cao hơn. Trong khi đó, SV có người thân có thể có xu hướng thu hẹp các mối quan hệ trong phạm vi quen thuộc, ít tham gia các hoạt động xã hội, dẫn đến mức độ hài lòng về đời sống xã hội thấp hơn.

Theo ngành học, tiêu chí “Bạn hài lòng với cuộc sống xã hội của bạn ở ĐH” có giá trị Sig. = 0,044 < 0,05, cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm ngành. Trong đó, SV ngành Quản trị du lịch và khách sạn có giá trị trung bình thấp hơn so với các ngành còn lại, phản ánh mức độ hài lòng với đời sống xã hội chưa cao. Ngược lại, SV ngành Quản trị khách sạn có giá trị trung bình cao nhất, cho thấy mức độ hài lòng cao hơn đối với cuộc sống xã hội tại ĐH. Tuy nhiên, mức độ chênh lệch giữa các ngành không lớn, với giá trị trung bình dao động trong khoảng 3,80 – 4,31, cho thấy nhìn chung SV các ngành đều có mức TU' xã hội tương đối ổn định. Ngoài ra, tiêu chí “Bạn có đủ kỹ năng xã hội để TU' với MT ĐH” cũng thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các ngành học với Sig. = 0,012 < 0,05. Kết quả cho thấy SV ngành QTNH & DVAU có giá trị trung bình thấp nhất, phản ánh cảm nhận về năng lực kỹ năng xã hội còn hạn chế. Điều này có thể được lý giải bởi đặc điểm chương trình đào tạo, MT HT và cơ hội tương tác xã hội đặc thù của từng ngành. Trong khi đó, SV ngành Quản trị khách sạn có giá trị trung bình cao nhất, thể hiện mức độ tự tin cao hơn về kỹ năng xã hội, từ đó thuận lợi hơn trong quá trình thích nghi với MT ĐH.

Đánh giá của SV về Yếu tố TU' mặt cảm xúc

Bảng 9. Đánh giá của SV về Yếu tố TU' về mặt cảm xúc

Tiêu chí	Bình quân		Mức độ đánh giá				
	4,07		1	2	3	4	5
TƯCX1	4,14	SL	0	13	11	180	79
		%	0	4,6	3,9	63,6	27,9
TƯCX4	4,08	SL	5	16	23	144	95
		%	0	4,2	23,3	41,3	31,1
TƯCX5	4,17	SL	1	18	24	127	113
		%	0,4	6,4	8,5	44,9	39,9
TƯCX6	4,03	SL	3	24	14	162	80
		%	1,1	8,5	4,9	57,2	28,3
TƯCX7	3,95	SL	4	16	49	133	81
		%	1.4	5.7	17,3	47.0	28.6

Kết quả khảo sát cho thấy SV nhìn chung chịu mức độ ảnh hưởng tâm lý tương đối cao, với giá trị trung bình chung đạt 4,07, phản ánh mức độ đồng thuận đáng kể đối với các biểu hiện căng

thăng, lo âu và áp lực tâm lý trong quá trình HT và sinh hoạt tại MT ĐH. Trong các tiêu chí khảo sát, tiêu chí “Bạn lo lắng về chi phí HT/sinh hoạt” có giá trị trung bình cao nhất (4,17), trong đó 84,8% SV lựa chọn mức đồng ý và hoàn toàn đồng ý. Kết quả này cho thấy áp lực tài chính là mối quan tâm nổi bật của SV năm nhất, đồng thời là yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến sức khỏe tinh thần cũng như hiệu quả HT. Tiếp theo, các tiêu chí “Bạn cảm thấy bị căng thẳng hoặc lo lắng trong thời gian gần đây” (4,14) và “Bạn gặp khó khăn khi sống tự lập” (4,08) cũng đạt mức trung bình cao. Với trên 90% SV thể hiện sự đồng thuận đối với các nhận định này, có thể thấy quá trình thích nghi với cuộc sống tự lập tại ĐH là một thách thức lớn, đặc biệt khi SV đồng thời phải đối mặt với áp lực HT và gánh nặng tài chính. Bên cạnh đó, tiêu chí “Bạn không ngủ ngon trong thời gian gần đây” đạt giá trị trung bình 4,03, với 85,5% SV lựa chọn mức 4 hoặc 5. Điều này cho thấy chất lượng giấc ngủ của SV bị ảnh hưởng rõ rệt, có thể là hệ quả trực tiếp của tình trạng căng thẳng và lo âu kéo dài trong giai đoạn đầu TU với MT ĐH.

Ngược lại, tiêu chí “Bạn cảm thấy sức khỏe của mình rất tốt” có giá trị trung bình thấp nhất (3,95). Mặc dù vẫn cao hơn mức trung bình, kết quả này phản ánh rằng một bộ phận SV chưa thực sự hài lòng với tình trạng sức khỏe hiện tại, qua đó cho thấy nhu cầu cần được quan tâm và hỗ trợ nhiều hơn về mặt tâm lý – sức khỏe trong MT ĐH.

Bảng 10. Kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm SV về Yếu tố TU về mặt cảm xúc

Tiêu chí	Tiêu thức					
	Giới tính (a)	Quê quán (b)	Cư trú (b)	Có người thân (a)	Ngành học (b)	Trợ cấp (b)
TU CX1	NS	NS	NS	NS	NS	NS
TU CX4	NS	NS	NS	NS	NS	
TU CX5	NS	NS	NS	NS	NS	NS
TU CX6	NS	NS	NS	NS	NS	NS
TU CX7	NS	NS	NS	NS	NS	NS

Kết quả kiểm định ANOVA và T-test đối với các tiêu chí thuộc yếu tố TU cảm xúc cho thấy không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong đánh giá của SV theo các đặc điểm giới tính, quê quán, hình thức cư trú, có hay không có người thân tại Huế, ngành học và mức trợ cấp (Sig. > 0,05). Kết quả này cho thấy trải nghiệm cảm xúc của SV năm nhất có tính tương đối ổn định, ít chịu sự chi phối bởi các yếu tố nhân khẩu học và điều kiện cá nhân. Điều này hàm ý rằng những biểu hiện căng thẳng, lo âu và áp lực tâm lý trong MT ĐH là hiện tượng mang tính phổ

biến, xuất hiện ở nhiều nhóm SV khác nhau, thay vì chỉ tập trung ở một nhóm đối tượng cụ thể. Từ đó, việc hỗ trợ tâm lý và nâng cao khả năng TU cảm xúc cho SV năm nhất cần được triển khai theo cách tiếp cận toàn diện, hướng tới toàn bộ SV, thay vì chỉ tập trung vào các nhóm đặc thù dựa trên đặc điểm cá nhân hay hoàn cảnh sống.

Đánh giá của SV về mức độ cam kết đạt mục tiêu

Bảng 11: Đánh giá của SV về mức độ cam kết đạt mục tiêu

Tiêu chí	Bình quân		Mức độ đánh giá				
	4,08		1	2	3	4	5
MTCK1	4,08	SL	0	15	53	108	107
		%	0	5,3	18,7	38,2	37,8
MTCK2	4,13	SL	0	19	37	115	112
		%	0	6,7	13,1	40,6	39,6
MTCK3	4,04	SL	2	11	52	124	94
		%	0,7	3,9	18,4	43,8	33,2
MTCK4	4,12	SL	1	17	46	102	117
		%	0,4	6,0	16,3	36,0	541,3
MTCK5	4,05	SL	0	10	53	131	89
		%	0	3,5	18,7	46,3	31,4

Kết quả khảo sát cho thấy SV năm nhất có mức độ cam kết đạt mục tiêu HT khá cao, được thể hiện thông qua 5 tiêu chí phản ánh mức độ gắn bó với việc HT tại TDL – ĐH Huế. Nhìn chung, các tiêu chí đều có điểm trung bình ở mức cao, dao động từ 4,04 đến 4,13, cho thấy SV có ý thức rõ ràng và thái độ tích cực đối với việc theo đuổi mục tiêu HT dài hạn tại nhà trường. Trong đó, tiêu chí “Bạn chưa từng suy nghĩ về việc bỏ học ĐH” có giá trị trung bình cao nhất (4,13), với tỷ lệ SV lựa chọn mức “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” lần lượt là 40,6% và 39,6%. Kết quả này phản ánh sự ổn định trong định hướng HT và quyết tâm theo đuổi con đường ĐH của đa số SV năm nhất. Bên cạnh đó, tiêu chí “Bạn thích học trường này hơn trường khác” cũng đạt điểm trung bình cao (4,12), cho thấy SV nhìn chung hài lòng với quyết định lựa chọn TDL – ĐH Huế làm nơi HT. Đặc biệt, 77,7% SV đồng ý và hoàn toàn đồng ý với tiêu chí “Bạn quyết tâm hoàn thành chương trình và nhận bằng tốt nghiệp ở trường này”, tiếp tục khẳng định mức độ gắn kết và cam kết rõ ràng của SV đối với chương trình đào tạo và mục tiêu HT lâu dài.

Bảng 12. Kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm SV về Yếu tố cam kết đạt mục tiêu

Tiêu chí	Tiêu thức					
	Giới tính (a)	Quê quán (b)	Cư trú (b)	Có người thân (a)	Ngành học (b)	Trợ cấp (b)
MTCK1	NS	NS	NS	NS	NS	**

MTCK2	NS	NS	NS	NS	NS	NS
MTCK3	NS	NS	NS	*	NS	*
MTCK4	NS	NS	NS	NS	NS	**
MTCK5	NS	NS	NS	NS	NS	NS

Kết quả kiểm định cho thấy không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong đánh giá mức độ cam kết đạt mục tiêu HT theo các đặc điểm giới tính, quê quán và mức trợ cấp của SV.

Có người thân tại Huế: Đối với tiêu chí “Gần đây bạn suy nghĩ về việc tạm dừng học và chuyển ngành học”, kết quả kiểm định cho thấy giá trị Sig. = 0,026 < 0,05, phản ánh sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm. Cụ thể, nhóm SV có người thân tại Huế có giá trị trung bình thấp hơn, cho thấy họ ít có xu hướng suy nghĩ đến việc tạm dừng học hoặc chuyển ngành. Điều này có thể được lý giải bởi việc có người thân bên cạnh giúp SV cảm thấy an tâm hơn về mặt tinh thần, nhận được sự hỗ trợ và chia sẻ trong những giai đoạn khó khăn. Ngược lại, SV không có người thân tại Huế dễ chịu áp lực tâm lý cao hơn, từ đó có thể phát sinh những suy nghĩ tiêu cực như tạm dừng học hoặc thay đổi ngành học.

Trợ cấp hàng tháng: Tiêu chí “Bạn hài lòng với quyết định học tại TDL – ĐH Huế” có giá trị Sig. = 0,001 < 0,01, cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê cao giữa các nhóm trợ cấp. Trong đó, nhóm SV có mức trợ cấp từ 1 – 3 triệu đồng/tháng đạt giá trị trung bình cao nhất, phản ánh mức độ hài lòng cao hơn với quyết định lựa chọn trường. Điều này có thể xuất phát từ việc mức trợ cấp này tương đối phù hợp, giúp SV đảm bảo sinh hoạt và HT mà không chịu áp lực tài chính quá lớn, đồng thời vẫn duy trì được tính tự lập. Ngược lại, nhóm SV có mức trợ cấp trên 5 triệu đồng/tháng có xu hướng đặt ra kỳ vọng cao hơn về chất lượng đào tạo, MT HT và cơ sở vật chất; khi các kỳ vọng này không được đáp ứng tương xứng, mức độ hài lòng của họ có thể giảm xuống. Tương tự, tiêu chí “Bạn thích học trường này hơn trường khác” cũng cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê cao với Sig. = 0,006 < 0,01. Nhóm SV có mức trợ cấp 1 – 3 triệu đồng/tháng tiếp tục đạt giá trị trung bình cao nhất, cho thấy xu hướng gắn bó và yêu thích lựa chọn HT tại TDL – ĐH Huế. Trong khi đó, nhóm có mức trợ cấp cao hơn thường có nhiều lựa chọn và kỳ vọng lớn hơn, dễ phát sinh tâm lý so sánh giữa các cơ sở đào tạo, từ đó làm giảm mức độ yêu thích đối với trường hiện tại.

4.3. Thảo luận kết quả về đánh giá sự TU của SV năm nhất đối với MT ĐH tại TDL – ĐH Huế

Kết quả khảo sát và phân tích dữ liệu từ 283 SV năm nhất khóa K58 tại TDL – ĐH Huế cho thấy

MĐTU của SV đối với MT ĐH được phản ánh thông qua bốn nhóm yếu tố chính, bao gồm: TU HT, TU xã hội, TU cảm xúc và mức độ cam kết đạt mục tiêu HT. Mỗi nhóm yếu tố đại diện cho những khía cạnh khác nhau trong quá trình chuyển tiếp từ bậc trung học phổ thông sang MT giáo dục ĐH, vốn đòi hỏi SV phải có sự điều chỉnh đáng kể về nhận thức, hành vi và tâm lý.

Thứ nhất, đối với TU HT, SV năm nhất nhìn chung có MĐTU tương đối tốt, với điểm trung bình chung đạt 3,93. Các tiêu chí như “dễ dàng tiếp cận tài liệu HT”, “hài lòng với giảng viên” và “hài lòng với kết quả HT” đều được đánh giá tích cực, cho thấy SV bước đầu làm quen khá tốt với phương pháp HT và yêu cầu học thuật ở bậc ĐH. Tuy nhiên, tiêu chí “dự lớp đầy đủ” có điểm trung bình thấp nhất, phản ánh việc một bộ phận SV chưa duy trì được thói quen HT ổn định. Kết quả kiểm định ANOVA cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo hình thức cư trú và mức trợ cấp. Cụ thể, SV sống tại nhà người thân có xu hướng theo kịp tiến độ HT tốt hơn nhưng đồng thời lại gặp nhiều khó khăn hơn trong các kỳ thi. Bên cạnh đó, SV có mức trợ cấp thấp thường sử dụng thời gian HT kém hiệu quả hơn so với các nhóm còn lại, cho thấy yếu tố tài chính có ảnh hưởng nhất định đến khả năng tổ chức và đầu tư cho việc học.

Thứ hai, về TU xã hội, kết quả cho thấy SV có khả năng hòa nhập xã hội ở mức khá tốt, với điểm trung bình tổng thể đạt 3,93. Tiêu chí “có đủ kỹ năng xã hội để TU với MT ĐH” đạt giá trị trung bình cao nhất, phản ánh sự tự tin tương đối của SV trong giao tiếp, xây dựng mối quan hệ và tham gia các hoạt động xã hội. Tuy nhiên, tiêu chí “bạn cảm thấy rằng bạn TU tốt với MT ĐH” có điểm trung bình thấp hơn, cho thấy vẫn còn một bộ phận SV đang trong quá trình thích nghi và chưa thực sự cảm thấy thoải mái với MT mới. Các phân tích so sánh nhóm chỉ ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo hình thức cư trú, việc có người thân tại Huế và ngành học, qua đó cho thấy MT sống, mức độ hỗ trợ xã hội và đặc thù ngành đào tạo là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng TU xã hội của SV năm nhất.

5. KẾT LUẬN

Bài báo đã nghiên cứu MĐTU của SV năm nhất đối với MT ĐH tại TDL – ĐH Huế. Thông qua kết quả khảo sát và phân tích dữ liệu, nghiên cứu đã xác định bốn nhóm yếu tố cơ bản phản ánh quá trình TU của SV, bao gồm: TU HT, TU xã hội, TU cảm xúc và mức độ cam kết HT. Kết quả cho thấy mỗi nhóm yếu tố đóng vai trò khác nhau trong giai đoạn chuyển tiếp từ bậc trung học lên

ĐH, đồng thời chịu sự tác động nhất định từ các điều kiện cá nhân và MT HT.

Những phát hiện của nghiên cứu góp phần cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về những khó khăn và thách thức mà SV năm nhất thường gặp phải trong quá trình TU với MT ĐH. Trên cơ sở đó, nghiên cứu mang lại giá trị thực tiễn cho SV, giảng viên và nhà trường trong việc nhận diện nhu cầu hỗ trợ, từ đó xây dựng và triển khai các chương trình hỗ trợ TU phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả giáo dục ĐH. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy vai trò quan trọng của các yếu tố như điều kiện tài chính, hỗ trợ xã hội và MT HT trong việc củng cố sự gắn bó và cam kết HT của SV năm nhất.

Tuy nhiên, cũng giống như nhiều công trình nghiên cứu khác, bài báo vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, nghiên cứu chỉ được thực hiện trên đối tượng SV năm nhất tại TDL – ĐH Huế, do đó mức độ khái quát hóa của kết quả còn hạn chế và chưa phản ánh đầy đủ sự đa dạng trong trải nghiệm TU của SV ở các ngành, khóa học, bậc học và cơ sở đào tạo khác. Việc mở rộng phạm vi và đối tượng nghiên cứu trong các nghiên cứu tiếp theo là cần thiết nhằm nâng cao tính đại diện và độ tin cậy của kết quả.

Thứ hai, nghiên cứu mới tập trung vào một số yếu tố cơ bản liên quan đến quá trình TU, trong khi chưa xem xét sâu các yếu tố mang tính cá nhân như đặc điểm tâm lý, mức độ lạc quan, năng lực tự điều chỉnh, động lực HT hay nền tảng HT trước đó của SV. Đây là những hướng nghiên cứu tiềm năng có thể được khai thác trong tương lai nhằm làm rõ hơn cơ chế hình thành và phát triển khả năng TU của SV ĐH.

Nhìn chung, nghiên cứu này có thể xem là bước khởi đầu, tạo nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo về TU của SV trong bối cảnh giáo dục ĐH đang có nhiều thay đổi. Trong bối cảnh chuyển đổi giáo dục hiện nay, khi vai trò chủ động và năng lực thích nghi của người học ngày càng trở nên quan trọng, việc tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về chủ đề này sẽ góp phần hỗ trợ SV phát triển toàn diện cả về học thuật, kỹ năng và tâm lý trong MT ĐH.

Lời cảm ơn.

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Du lịch Đại học Huế với đề tài cấp trường (Mã số: TDL.GV.2025-14-10).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. H. Phê, *Từ điển Tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội. 1997.

- [2]. T. T. M. Đức “Nghiên cứu sự thích ứng của sinh viên năm thứ nhất - Đại học Quốc gia Hà Nội với môi trường đại học”. Đề tài nghiên cứu khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội. 2004.
- [3]. V. M. Đóa, “Sự thích ứng với hoạt động học tập của sinh viên khoa Công tác xã hội và phát triển cộng đồng trường Đại học Đà Lạt”, Luận văn thạc sĩ Tâm lý học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. 2006.
- [4]. A. W. Astin, *What matters in college? Four critical years revisited*. Jossey-Bass. 1993.
- [5]. B. J. Fraser, “Classroom environment instruments: Development, validity and applications”. *Learning Environments Research*, 1998, Vol 1, No. 1, pp. 7–33.
- [6]. N. C. Khanh. *Tâm lý học đại cương*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh. 2016.
- [7]. Y. S. Jeong, and Y. S. Park. Model Construction for Undergraduate Student College Adjustment. *International Journal of Environmental Research and Public Health*. 2009.
- [8]. A. I. Clinciu, “Adaptation and Stress for the First Year University Students”. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 2012, pp. 718 - 722.
- [9]. J. W. Pennebaker, M. Colder, and L. K. Sharp, “Accelerating the coping process”. *Journal of Personality and Social Psychology*, 1990, Vol 58, no 3, pp. 528 – 537.
- [10]. V. Tinto. *Leaving college: Rethinking the causes and cures of student attrition*. University of Chicago Press. 1993.
- [11]. H. T. Hải, và B. V. Vân. “Sự thích ứng với hoạt động học tập của sinh viên Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng”, *Tạp chí Khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 2013, Tập 2, tr. 24 - 29.
- [12]. N. Đ. Quỳnh. “Thích ứng với hoạt động học tập của sinh viên năm thứ nhất trường Đại học Phòng cháy chữa cháy”. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. 2014.
- [13]. V. V. Việt. Đo lường sự thích ứng của sinh viên năm thứ nhất với môi trường đại học. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Giáo dục*, 2018, tập 34, số 3, tr. 1-13.
- [14]. R. W. Baker, and B. Siryk. “Measuring adjustment to college”. *Journal of Counseling Psychology*, 1984, Vol 31, no 2, pp. 179 – 189.
- [15]. N. H. Trung, và H. L. U. Minh. “Thực trạng thích ứng của sinh viên năm thứ nhất Khoa Kinh tế với môi trường Đại học Đồng Tháp”. *TNU Journal of Science and Technology*, 2022, tập 227, số 06, tr. 43 - 49.

Assessing first-year students' level of adaptation to the university environment: the case of the School of Hospitality and Tourism – Hue university

ABSTRACT

This study aims to analyze the adaptability of first-year students to the university learning environment through a case study at the School of Hospitality and Tourism, Hue University. Data were collected using a questionnaire-based survey with the participation of 283 first-year students from cohort K58 currently enrolled at the School of Hospitality and Tourism, Hue University. Based on data analysis, the study identifies four main groups of factors reflecting students' level of adaptation, including academic adaptation, social adaptation, emotional adaptation, and the level of commitment to learning. At the same time, the degree of influence of each factor group on the adaptation process of first-year students is clearly determined. These findings provide a comprehensive perspective for students, lecturers, and the university in designing and implementing appropriate support measures, particularly during the initial stage when students begin their academic and social life in the university environment. The study also offers a practical foundation for developing support programs aimed at enhancing first-year students' adaptability.

Keywords: *Hue University, university environment, level of adaptation, first-year students, School of Hospitality and Tourism.*